

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

Đà Nẵng, tháng 08 năm 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà: Trần Thị Minh Anh	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Hoà Nam	Ủy viên (bỏ nhiệm từ 4/6/2015)
Ông: Nguyễn Duy Diễm	Ủy viên (miễn nhiệm từ 4/6/2015)
Ông: Hồ Ngãi	Ủy viên
Ông: Phạm Thanh Bình	Ủy viên
Bà: Nguyễn Thị Thanh Thủy	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông: Nguyễn Hoà Nam	Giám đốc (bỏ nhiệm từ 1/6/2015)
Ông: Nguyễn Duy Diễm	Giám đốc (miễn nhiệm từ 1/6/2015)
Ông: Hồ Ngãi	Phó giám đốc
Ông: Phạm Thanh Bình	Phó giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC



Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Hòa Nam
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2015

Số: 179/2015/AP - BCSX

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (gọi tắt là “Công ty”) tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 và Thuyết minh Báo cáo tài chính được lập trình bày từ trang 5 đến trang 36 kèm theo (Sau đây gọi tắt là Báo cáo tài chính bán niên 2015). Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính bán niên này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính bán niên 2015 này dựa trên việc soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

- Thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng dự án và vốn đầu tư Nhà máy Xi măng Cam Ranh từ Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng sang Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1, ngày 20/06/2013 hai đơn vị đã ký Biên bản bàn giao tài chính, theo đó Công ty đã chuyển giao một số khoản công nợ phải trả nhà cung cấp cho Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 với số tiền 14.489.476.609 đồng. Tuy nhiên, việc chuyển giao nghĩa vụ nợ nói trên chưa được hai Công ty lập biên bản và phụ lục hợp đồng với các nhà cung cấp (Chi tiết tại thuyết minh số 32 – Thông tin khác phần Thuyết minh Báo cáo tài chính).
- Trên báo cáo tài chính bán niên 2015 cũng như một số báo cáo tài chính cho các kỳ kế toán trước, Công ty đã ghi nhận bổ sung một số khoản chi phí đầu tư, công nợ phải thu và công nợ phải trả liên quan đến việc đầu tư Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh sau ngày Công ty và Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ký biên bản bàn giao tài chính (ngày 20/06/2013) (Chi tiết tại thuyết minh số 32 – Thông tin khác phần Thuyết minh Báo cáo tài chính).

Chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của việc chuyển giao các khoản công nợ phải trả và hạch toán các khoản mục liên quan tới việc đầu tư và chuyển giao Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh nêu trên tới Báo cáo tài chính bán niên 2015 của Công ty. Số liệu bàn giao chính thức và kết quả của hoạt động chuyển nhượng này phụ thuộc vào số liệu quyết toán vốn đầu tư hoàn thành của dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh đã được kiểm toán và sự chấp thuận cuối cùng của các bên liên quan đến Dự án bàn giao.

Trên cơ sở công tác soát xét, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề được mô tả ở đoạn trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào cho rằng báo cáo tài chính bán niên 2015 kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng tại ngày 30/06/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2014 được kiểm toán/soát xét bởi một đơn vị kiểm toán khác. Trên các Báo cáo kiểm toán/soát xét báo cáo tài chính cho các kỳ hoạt động nêu trên, kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ liên quan đến hoạt động chuyên nhượng Dự án và vốn đầu tư Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh, bao gồm: chuyển giao nghĩa vụ nợ phải trả của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng cho Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 chưa có cơ sở pháp lý, chênh lệch công nợ với Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Vật tư chưa được xử lý, chi phí và công nợ phải trả liên quan đến dự án chưa được phía Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 xác nhận.



Vũ Bình Minh

Giám đốc

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán 0034-2013-148-1

Bùi Quốc Trung

Kiểm toán viên

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán 1937-2013-148-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		205.541.364.916	159.441.220.482
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		34.587.124.633	24.159.978.676
1. Tiền	111	4	34.587.124.633	24.159.978.676
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.000.000.000	20.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	20.000.000.000	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		97.481.178.938	84.093.012.581
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	58.546.092.098	45.958.323.115
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.255.573.172	1.224.873.744
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	39.154.717.189	38.603.799.668
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.595.796.549)	(1.818.820.000)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		120.593.028	124.836.054
IV. Hàng tồn kho	140	9	47.116.762.132	27.504.615.718
1. Hàng tồn kho	141		47.116.762.132	27.504.615.718
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.356.299.213	3.683.613.507
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		61.175.441	48.490.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.001.429.870	3.510.528.736
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		293.693.902	124.594.771
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.529.234.877	32.612.559.691
II. Tài sản cố định	220		30.185.042.050	32.158.003.786
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	30.185.042.050	32.158.003.786
- Nguyên giá	222		109.873.767.353	109.873.767.353
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(79.688.725.303)	(77.715.763.567)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		150.000.000	150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(150.000.000)	(150.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		134.496.426	134.496.426
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	134.496.426	134.496.426
VI. Tài sản dài hạn khác	260		209.696.401	320.059.479
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		209.696.401	320.059.479
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		236.070.599.793	192.053.780.173

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		126.251.420.711	84.293.293.578
I. Nợ ngắn hạn	310		125.616.173.650	83.927.981.264
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	83.045.568.725	58.329.065.670
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		27.486.700.951	14.459.433.878
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	841.481.224	763.561.748
4. Phải trả người lao động	314		4.088.335.776	4.630.078.717
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	3.689.145.227	1.724.566.672
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	264.968.181	367.213.634
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	6.121.763.527	3.541.890.895
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	112.170.050	112.170.050
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(33.960.011)	-
II. Nợ dài hạn	330		635.247.061	365.312.314
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	540.357.061	365.312.314
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	94.890.000	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		109.819.179.082	107.760.486.595
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	109.819.179.082	107.760.486.595
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		99.000.000.000	99.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		99.000.000.000	99.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		725.357.511	725.357.511
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.096.851.573	16.096.851.573
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(6.003.030.002)	(8.061.722.489)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(8.470.722.489)	(8.061.722.489)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.467.692.487	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		236.070.599.793	192.053.780.173

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2015

Người lập



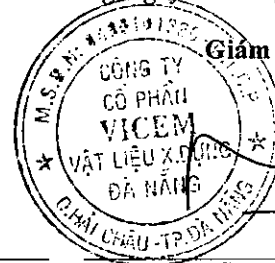
Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Giám đốc



Nguyễn Hoà Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MẪU SỐ B02a- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	303.405.422.948	350.686.845.278
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	2.823.740.796	3.437.250.970
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		300.581.682.152	347.249.594.308
3. Giá vốn hàng bán	11	24	282.011.159.188	340.599.131.010
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.570.522.964	6.650.463.298
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	984.171.590	844.122.166
7. Chi phí tài chính	22	26	540.553.585	565.703.912
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		431.666.667	256.412.912
8. Chi phí bán hàng	25	27	6.438.015.325	7.123.663.511
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	9.189.499.735	7.815.363.202
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.386.625.909	(8.010.145.161)
11. Thu nhập khác	31	29	3.649.805.193	11.974.100.200
12. Chi phí khác	32	30	3.068.654.766	324.886.060
Lợi nhuận khác	40		581.150.427	11.649.214.140
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.967.776.336	3.639.068.979
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	1.500.083.849	820.623.053
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.467.692.487	2.818.445.926
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	21	249	285
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		249	285

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2015

Người lập



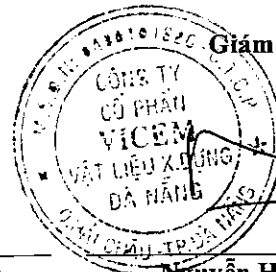
Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Giám đốc



Nguyễn Hoà Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.967.776.336	3.639.068.979
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.972.961.736	2.139.688.499
- Các khoản dự phòng	03		776.976.549	619.913.184
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(984.171.590)	(816.705.499)
- Chi phí lãi vay	06		431.666.667	256.412.912
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.165.209.698	5.838.378.075
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16.825.143.171)	(4.369.045.146)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(19.612.146.414)	(10.249.665.254)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả,	11		41.733.122.281	42.705.628.748
thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)				
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		97.677.637	(89.803.995)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(431.666.667)	(256.412.912)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.241.118.986)	(22.187.165)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	3.064.918.247
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(442.960.011)	(9.597.891.605)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.442.974.367	27.023.918.993
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		984.171.590	816.705.499
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		984.171.590	816.705.499
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		30.000.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(30.000.000.000)	(20.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(20.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		10.427.145.957	7.840.624.492
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24.159.978.676	27.867.824.060
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		34.587.124.633	35.708.448.552

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2015

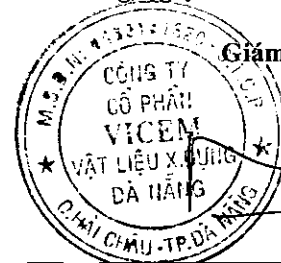
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Giám đốc



Nguyễn Hoà Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001458 ngày 01/06/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 số 0400101820 ngày 10/06/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 15 Lê Hồng Phong, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là 99.000.000.000 đồng, tương đương 9.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng trong đó:

- Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt nam sở hữu 6.514.700 cổ phần tương đương 65.147.000.000 đồng, chiếm 65,81% Vốn Điều lệ.
- Cổ đông khác sở hữu 3.385.300 cổ phần tương đương 33.853.000.000 đồng, chiếm 34,19% vốn Điều lệ.

Công ty đang thực hiện giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán: DXV

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2015 là 349 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, các sản phẩm từ xi măng và vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất vỏ bao xi măng, bao bì các loại;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ và đường thủy;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, dịch vụ cho thuê nhà và văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Cấu trúc của Công ty bao gồm trụ sở chính số 15 Lê Hồng Phong, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng và các đơn vị trực thuộc sau:

<u>STT</u>	<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1.	Xí nghiệp Sản xuất Vỏ bao Xi măng Đà Nẵng	Lô C4, đường số 9, KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
2.	Xí nghiệp Gạch Tuynel Lai Nghi	Khối 7B, phường Điện Nam Đông, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
3.	Nhà máy Gạch An Hòa	Thôn Mỹ Sơn, xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam
4.	Chi nhánh Đăk Lăk	Số 60, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăk Lăk
5.	Chi nhánh Khánh Hòa	Số 48 Cao Thắng, phường Phước Long,

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- | | | |
|-----|-----------------------------------|---|
| 6. | Chi nhánh Phú Yên | thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Số 12, đường Tản Đà, phường 1, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên |
| 7. | Chi nhánh Bình Định | Số 197, đường Đống Đa, phường Thị Nại, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định |
| 8. | Chi nhánh Quảng Ngãi | Số 132, đường Quang Trung, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi |
| 9. | Xí nghiệp KD Xi măng VLXD Đà Nẵng | Số 255, Phan Châu Trinh, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng |
| 10. | Chi nhánh Gia Lai | Số 79, đường Phạm Văn Đồng, tỉnh Gia Lai |

Áp dụng Chế độ kế toán mới

Kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 có thể không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các số liệu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả, các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ Công ty.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị có thể thực hiện được ước tính sau khi đã lập dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập trên cơ sở đánh giá của Ban Giám đốc đối với các khoản nợ có bằng chứng về việc không thể thu hồi được.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 24 đến 36 tháng.
- Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

2
C
H
I
E
A
/

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa hình thành nguyên giá của tài sản đó. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng trong thời gian quá trình đầu tư, sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu và cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào trạng thái sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Năm 2015, công ty đang áp dụng thuế suất thuế TNDN là 22%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với công ty bao gồm cả Công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. TIỀN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.111.832.043	1.024.666.722
Tiền gửi ngân hàng	33.475.292.590	23.135.311.954
Cộng	<u>34.587.124.633</u>	<u>24.159.978.676</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>30/06/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000

Các khoản đầu tư khác là các Hợp đồng Ủy thác quản lý vốn cho Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng có kỳ hạn 1 năm, lãi suất từ 5,5% đến 8,1%/năm, lãi suất rút trước kỳ hạn 1 năm là 1%/năm, tỷ suất sinh lời kỳ tiếp theo do hai bên tự thảo thuận, phí ủy thác quản lý vốn là 0%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	58.546.092.098	45.958.323.115
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	11.533.529.699	13.826.159.999
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	12.112.614.242	5.856.336.880
Công ty Xi măng Nghi Sơn	1.276.000.500	2.582.800.500
Công ty TNHH Mai Hương	3.548.300.062	3.876.452.577
Công ty TNHH Nghĩa Nhân	3.511.777.535	3.511.777.535
Các khoản phải thu khách hàng khác	26.563.870.060	16.304.795.624
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	<u>58.546.092.098</u>	<u>45.958.323.115</u>
Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	11.533.529.699	13.826.159.999
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	12.112.614.242	5.856.336.880
Cộng	<u>23.646.143.941</u>	<u>19.682.496.879</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Giá trị	Dự	Giá trị	Dự
	VND	phòng	VND	phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Chi phí đầu tư phát sinh liên quan đến dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh sau ngày ký biên bản bàn giao 20/06/2013	36.688.552.890	-	34.581.158.927	-
Các khoản tạm ứng	523.093.051	-	691.270.353	-
Các khoản Ký cược, ký quỹ	1.412.000.000	-	1.412.000.000	-
Phải thu khác	531.071.248	-	1.919.370.388	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	<u>39.154.717.189</u>	<u>-</u>	<u>38.603.799.668</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

8. NỢ XẤU

Đối tượng	30/06/2015			01/01/2015				
	Số ngày quá hạn	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Số ngày quá hạn	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Nghĩa Nhân	1 - 3 năm	3.511.777.535	1.229.230.447	2.282.547.089	1 - 3 năm	3.511.777.535	1.934.853.954	1.576.923.581
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	88.220.200	-	88.220.200	Trên 3 năm	88.220.200	-	88.220.200
Các đối tượng khác	Dưới 3 năm	463.242.208	238.212.948	225.029.260	Dưới 3 năm	395.331.637	241.655.418	153.676.219
Cộng		4.063.239.943	1.467.443.395	2.595.796.549		3.995.329.372	2.176.509.372	1.818.820.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***9. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	14.850.851.009	-	5.871.080.787	-
Nguyên liệu, vật liệu	20.118.929.762	-	9.724.827.141	-
Công cụ, dụng cụ	201.456.228	-	332.794.001	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở đang	2.918.477.795	-	2.470.991.536	-
Thành phẩm	3.746.331.733	-	3.601.200.074	-
Hàng hoá	5.280.715.605	-	5.099.682.179	-
Hàng gửi bán	-	-	404.040.000	-
Cộng	47.116.762.132	-	27.504.615.718	-

10. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**Xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Công trình Xí nghiệp sản xuất vỏ bao Xi măng	62.183.517	62.183.517
- Công trình Kho chứa xi măng Hòa Cầm	19.222.909	19.222.909
- Công trình Kho vật liệu xây dựng Hòa Châu	53.090.000	53.090.000
Cộng	134.496.426	134.496.426

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

II. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	30.014.511.983	67.697.440.185	1.073.394.511	10.795.812.538	292.608.136	109.873.767.353
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2015	30.014.511.983	67.697.440.185	1.073.394.511	10.795.812.538	292.608.136	109.873.767.353
Trong đó:						
- Tài sản đã hết khấu hao	6.987.863.278	10.609.317.854	1.042.170.511	10.060.713.074	-	28.700.064.717
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	16.968.244.407	49.215.533.962	1.060.904.912	10.207.732.968	263.347.318	77.715.763.567
Khấu hao trong kỳ	447.241.532	1.471.212.418	3.122.400	36.754.974	14.630.412	1.972.961.736
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2015	17.415.485.939	50.686.746.380	1.064.027.312	10.244.487.942	277.977.730	79.688.725.303
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2015	13.046.267.576	18.481.906.223	12.489.599	588.079.570	29.260.818	32.158.003.786
Tại ngày 30/06/2015	12.599.026.044	17.010.693.805	9.367.199	551.324.596	14.630.406	30.185.042.050

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	150.000.000	-	150.000.000
Mua trong kỳ	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2015	150.000.000	-	150.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	150.000.000	-	150.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2015	150.000.000	-	150.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	-	-	-
Tại ngày 30/06/2015	-	-	-

15/07/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Xi măng Vicem Hoàng Thạch	41.640.334.181	41.640.334.181	13.161.320.308	13.161.320.308
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC Miền Trung	9.125.000.000	9.125.000.000	4.830.000.000	4.830.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Ngân Hạnh	7.540.330.897	7.540.330.897	1.825.287.010	1.825.287.010
Phải trả cho các đối tượng khác	24.739.903.647	24.739.903.647	38.512.458.352	38.512.458.352
Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Phải trả cho các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	83.045.568.725	83.045.568.725	58.329.065.670	58.329.065.670
Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty Xi măng Vicem Hoàng Thạch	26.640.334.181	26.640.334.181	-	-
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	1.569.024.122	1.569.024.122	88.667.019	88.667.019
Phải trả cho các đối tượng khác	13.611.322.532	13.611.322.532	29.122.231.975	29.122.231.975
Cộng	41.820.680.835	41.820.680.835	29.210.898.994	29.210.898.994
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Xi măng Vicem Hoàng Thạch	41.640.334.181	41.640.334.181	13.161.320.308	13.161.320.308
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	4.569.024.122	4.569.024.122	3.088.667.019	3.088.667.019
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	1.307.379.916	1.307.379.916	1.005.398.795	1.005.398.795
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	2.344.223.900	2.344.223.900	2.344.223.900	2.344.223.900
Cộng	49.860.962.119	49.860.962.119	19.599.610.022	19.599.610.022

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	30/06/2015 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	763.137.598	3.814.733.966	3.875.851.592	702.019.972
- Số Thuế GTGT phải nộp	773.429.575			705.128.060
- Số thuế GTGT phải thu	10.291.977			3.108.088
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(119.927.761)	1.500.083.849	1.241.118.986	139.037.102
- Số Thuế TNDN phải nộp	-			139.037.102
- Số thuế TNDN phải thu	119.927.761			-
Thuế thu nhập cá nhân	(4.667.010)	27.550.220	25.675.720	(2.792.510)
- Số Thuế TNCN phải nộp	38.316			38.316
- Số Thuế TNCN phải thu	4.705.326			2.830.826
Tiền thuế đất, thuế đất	-	688.102.397	979.003.789	(290.901.392)
- Số Tiền thuế đất, thuế đất phải nộp	-			5.537.280
- Số Tiền thuế đất, thuế đất phải thu	-			296.438.672
Các loại thuế khác	424.150	13.000.000	13.000.000	424.150
Cộng	<u>638.966.977</u>	<u>6.043.470.432</u>	<u>6.134.650.087</u>	<u>547.787.322</u>
Trong đó trình bày Trên Báo cáo tài chính				
Số Thuế phải nộp cho Nhà nước	<u>763.561.748</u>			<u>841.481.224</u>
Số Thuế phải thu của Nhà nước	<u>124.594.771</u>			<u>293.693.902</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	3.689.145.227	1.724.566.672
Trích trước chi phí vận chuyển bốc xếp	1.542.209.560	1.000.458.718
Trích trước phí tư vấn vay vốn CFC	308.990.000	308.990.000
Trích trước chi phí khuyến mại, chiết khấu	310.186.900	205.117.954
Trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định	210.891.251	-
Chi phí phải trả khác	1.316.867.516	210.000.000
Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác	-	-

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện tiền thuê kho	264.968.181	367.213.634
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	<u>264.968.181</u>	<u>367.213.634</u>

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	90.675.360	51.839.450
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	-	97.392.403
Phải trả về cổ phần hoá	1.783.000	1.783.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	6.029.305.167	3.390.876.042
- <i>Cổ tức phải trả</i>	<i>152.753.949</i>	<i>152.753.949</i>
- <i>Phải trả tiền lãi ký cược cho Đại lý tiêu thụ Xi măng</i>	<i>307.195.182</i>	<i>213.009.182</i>
- <i>Phải trả lãi vay về Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam</i>	<i>534.377.228</i>	<i>534.377.228</i>
- <i>Phải trả về Chi phí tư vấn chuyên giao công nghệ</i>	<i>393.507.582</i>	<i>160.918.033</i>
- <i>Phải trả khác liên quan đến dự án Xi măng Cam Ranh</i>	<i>1.907.711.635</i>	<i>1.907.711.635</i>
- <i>Phải trả tiền phạt, lãi chậm trả</i>	<i>2.203.877.573</i>	<i>-</i>
- <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>529.882.018</i>	<i>422.106.015</i>
Cộng	<u>6.121.763.527</u>	<u>3.541.890.895</u>
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	540.357.061,00	365.312.314,00
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	<u>540.357.061</u>	<u>365.312.314</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	30/06/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	VND	VND	năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	112.170.050	112.170.050	-	-	112.170.050	112.170.050
Vay Hội hưu trí công ty	100.000.000	100.000.000			100.000.000	100.000.000
Vay đối tượng khác	12.170.050	12.170.050			12.170.050	12.170.050
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	112.170.050	112.170.050	-	-	112.170.050	112.170.050

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	94.890.000	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư Phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	99.000.000.000	-	725.357.511	15.178.555.289	918.296.284	(12.815.585.435)
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	5.116.633.749
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(362.770.803)
Tại ngày 01/01/2015	99.000.000.000	-	725.357.511	15.178.555.289	918.296.284	(8.061.722.489)
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	2.467.692.487
Tăng khác	-	-	-	918.296.284	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(918.296.284)	(409.000.000)
Tại ngày 30/06/2015	99.000.000.000	-	725.357.511	16.096.851.573	-	(6.003.030.002)

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	65.147.000.000	65.147.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	33.853.000.000	33.853.000.000
Cộng	<u>99.000.000.000</u>	<u>99.000.000.000</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
- Vốn góp đầu năm	99.000.000.000	99.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	99.000.000.000	99.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: Đồng/cổ phiếu	10.000	10.000

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.467.692.487	2.818.445.926
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.467.692.487	2.818.445.926
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.900.000	9.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>249</u>	<u>285</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	30/06/15	01/01/2015
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	339.200.000
Nợ khó đòi đã xử lý	1.845.086.049	1.845.086.049
Ngoại tệ các loại		
USD	144,33	152,41

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	302.955.627.320	350.229.473.273
- Doanh thu bán Xi măng	215.760.400.779	257.366.906.915
- Doanh thu bán vỏ bao xi măng	67.816.186.324	79.332.673.578
- Doanh thu bán gạch, ngói	19.379.040.217	13.529.892.780
Doanh thu hoạt động khác	449.795.628	457.372.005
Cộng	303.405.422.948	350.686.845.278

Doanh thu đối với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu bán vỏ bao xi măng		
Công ty Xi măng Vicem Hoàng Thạch	2.899.500.900	5.134.058.950
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	9.486.967.390	11.869.853.650
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	19.978.227.000	15.123.095.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	18.598.044.544	17.002.916.514
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên 1	-	17.942.434.200
Cộng	50.962.739.834	67.072.358.314

Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chiết khấu thương mại	2.823.740.796	3.437.250.970
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	281.943.651.375	340.183.255.204
Giá vốn bán xi măng	208.191.413.499	256.157.462.274
Giá vốn bán vỏ bao xi măng	58.928.834.130	72.851.237.884
Giá vốn bán gạch ngói	14.823.403.746	11.174.555.046
Giá vốn hoạt động khác	67.507.813	415.875.806
Cộng	282.011.159.188	340.599.131.010

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	984.171.590	844.122.166
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	<u>984.171.590</u>	<u>844.122.166</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Lãi tiền vay	431.666.667	256.412.912
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	108.886.918	-
Chi phí tài chính khác	-	309.291.000
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	<u>540.553.585</u>	<u>565.703.912</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	131.249.732	126.558.756
Chi phí nhân công	3.692.008.879	3.327.767.366
Chi phí khấu hao TSCĐ, sửa chữa TSCĐ	129.642.421	87.777.816
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.050.083.575	620.992.897
Dự phòng công nợ phải thu khó đòi	776.976.549	-
Chi phí khác bằng tiền	2.409.538.579	3.652.266.367
Cộng	<u>9.189.499.735</u>	<u>7.815.363.202</u>
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	117.103.400	259.907.182
Chi phí nhân công	3.451.957.222	4.041.276.892
Chi phí khấu hao TSCĐ	209.564.808	275.542.475
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.789.144.301	1.151.717.355
Chi phí khác bằng tiền	870.245.594	1.395.219.607
Cộng	<u>6.438.015.325</u>	<u>7.123.663.511</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.386.103.857	70.069.224.395
Chi phí nhân công	16.322.716.562	15.467.434.170
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.981.188.200	2.125.058.083
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.633.037.571	4.830.917.324
Chi phí khác bằng tiền	4.956.719.979	6.162.059.427
Cộng	89.279.766.169	98.654.693.399

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Thu tiền khuyến mại xi măng của nhà cung cấp	1.579.685.888	10.353.040.007
Thu nhập từ tiền thuê kho, cửa hàng	1.344.389.697	510.473.306
Thu nhập từ bán phế liệu	653.455.670	774.631.054
Thu nhập khác	72.273.938	335.955.833
Cộng	3.649.805.193	11.974.100.200

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí phạt, lãi chậm trả khoản công nợ phải trả	2.203.877.573	-
Tiền phạt sau thanh tra thuế và tiền phạt nộp chậm thuế	370.122.905	52.035.809
Tiền thuế GTGT truy thu sau thanh tra thuế	58.873.905	-
Tiền khuyến mại cho các nhà phân phối	105.068.946	52.720.478
Các khoản khác	330.711.437	220.129.773
Cộng	3.068.654.766	324.886.060

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.967.776.336	3.639.068.979
Các khoản điều chỉnh tăng LN Kế toán trước thuế	452.996.810	91.035.809
- <i>Thu lao Hội đồng quản trị</i>	24.000.000	39.000.000
- <i>Tiền phạt chậm nộp thuế, tiền truy thu thuế GTGT</i>	428.996.810	52.035.809
Các khoản điều chỉnh giảm LN Kế toán trước thuế	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	4.420.773.146,00	3.730.104.788,00
Thuế suất	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	972.570.092	820.623.053
Thuế TNDN năm trước truy thu sau Thanh tra thuế	527.513.757	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.500.083.849	820.623.053

32. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về chuyển nhượng Dự án và vốn đầu tư dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh.

Thực hiện hợp đồng 01-2011/HT1-ĐN ngày 23/01/2011 và các phụ lục Hợp đồng số 01 ngày 01/07/2011, số 02 ngày 11/10/2012 được ký giữa Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 về việc chuyển nhượng Dự án và vốn đầu tư Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh từ Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng sang Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1, ngày 20/06/2013, Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 đã ký Biên bản về việc bổ sung Biên bản bàn giao tài chính ngày 11/10/2012 về việc chuyển nhượng Dự án và vốn đầu tư Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh từ Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng sang Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1. Thời điểm chốt số liệu tài chính để hiệu chỉnh và bàn giao là 24h ngày 18/08/2011. Giá trị tài sản bàn giao và nguồn vốn thực hiện tạm tính là 477.981.239.681 đồng. Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng Dự án bằng không.

Căn cứ vào biên bản bàn giao, Công ty đã hạch toán chuyển giao một số đối tượng nợ phải trả cho Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 với tổng số tiền 14.489.476.609 đồng. Việc chuyển giao nghĩa vụ nợ này chưa được Công ty, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 và các chủ nợ lập biên bản và phụ lục hợp đồng kèm theo. Do vậy, sau ngày bàn giao, các nhà cung cấp vẫn ký biên bản đối chiếu công nợ với Công ty theo số công nợ đã được bàn giao sang Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 (trừ Công ty Cổ phần Đô Thị Cam Ranh chưa có đối chiếu). Chi tiết số dư công nợ phải trả nhà cung cấp đã bàn giao cho Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 nhưng chưa có Biên bản bàn giao công nợ và Phụ lục hợp đồng ký ba bên như sau:

- Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings:	10.118.307.093 đồng
- Liên danh Công ty TNHH Xây dựng Khánh Linh và Công ty Cổ phần Xây dựng Vinashin Nha Trang:	1.662.991.300 đồng.
- Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh:	252.174.000 đồng.
- Công ty Cổ phần Lilama 5:	2.456.004.216 đồng.

Do vậy, mặc dù đã ký biên bản bàn giao bổ sung (ngày 20/06/2013), Công ty vẫn ghi nhận trên Báo cáo tài chính phần chi phí đầu tư bổ sung, công nợ phải thu và công nợ phải trả của Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh, cụ thể: Chi phí đầu tư bổ sung của Dự án được Công ty theo dõi tại chỉ tiêu "Các khoản phải thu ngắn hạn khác" (Mã số 136 trên Bảng Cân đối kế toán) tại ngày 30/06/2015 và 01/01/2015 với số tiền lần lượt là 36.688.552.890 đồng và 34.581.158.927 đồng; Các khoản phải thu nhà thầu liên quan đến Dự án được Công ty theo dõi tại chỉ tiêu "Trả trước cho người bán ngắn hạn" (Mã số 132 trên Bảng Cân đối kế toán) với số tiền tại ngày 30/06/2015 và 01/01/2015 lần lượt là 477.922.625 đồng và 587.922.625 đồng; Các khoản công nợ phải trả liên quan đến Dự án được Công ty theo dõi tại chỉ tiêu "Phải trả người bán ngắn hạn" (Mã số 311 trên Bảng Cân đối kế toán) với số tiền tại ngày 30/06/2015 và 01/01/2015 lần lượt là 13.731.801.456 đồng và 29.212.330.156 đồng, tại chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác" (Mã số 319 trên Bảng Cân đối kế toán) tại ngày 30/06/2015 và 01/01/2015 với cùng số tiền 1.907.711.635 đồng. Chi tiết:

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu khác - Chi phí đầu tư của các nhà thầu		
Công ty KT&CN xi măng Khải Thịnh Nam Kinh	2.189.445.066	-
Công ty Bảo minh Khánh Hòa	86.103.332	-
Công ty Cổ phần Lilama 5	8.922.415.455	9.172.345.455
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kiểm định Xây dựng VN	12.920.221	12.920.221
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng số 5 Hải Phòng	4.380.928.318	4.380.928.318
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư phát triển Xi Măng	2.384.385.000	2.384.385.000
Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC	11.107.879	11.107.879
Công ty TNHH Khánh Ninh	1.109.850.908	1.109.850.908
Công ty TNHH MTV Xây lắp & VLXD V	17.035.286.036	17.228.038.763
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	274.528.292	-
Khác	281.582.383	281.582.383
Cộng	<u>36.688.552.890</u>	<u>34.581.158.927</u>

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC	1.690.583	111.690.583
Cty CP Tư vấn XD Công nghiệp & đô thị VN	59.351.850	59.351.850
Công ty Cổ phần Xây Dựng Phục Hưng HOLDINGS	148.209.192	148.209.192
Công ty TNHH MTV Bảo đảm an toàn HH Miền Nam	248.000.000	248.000.000
Hội đồng đền bù HT Tái định Cư Cam Ranh	20.671.000	20.671.000
Cộng	<u>477.922.625</u>	<u>587.922.625</u>

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Cơ quan chủ nhiệm Công binh - Quân khu V	816.100	816.100
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Cảng đường thủy	92.565.700	92.565.700
Công ty Vạn Tường	88.629.450	88.629.450
Công ty Bảo minh Khánh Hòa	94.713.665	-
Công ty TNHH 79	59.912.400	59.912.400
Công ty TNHH MTV Xây lắp & VLXD V	462.677.762	10.492.638.486
Công ty Cổ phần Lilama 5	2.814.549.250	5.656.590.800
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng số 5 Hải Phòng	2.591.375.800	2.591.375.800
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư phát triển Xi Măng	2.344.223.900	2.344.223.900
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	1.307.379.916	1.005.398.795
Công ty Cổ phần Bình Minh	13.040.000	13.040.000
Công ty TNHH Minh Phát	217.973.000	1.939.214.900
Công ty CP Tư vấn và Kiểm định Xây dựng VN	30.185.781	30.185.781
Cty KT&CN xi măng Khải Thịnh Nam Kinh	3.613.758.732	4.897.738.044
Cộng	<u>13.731.801.456</u>	<u>29.212.330.156</u>

Phải trả ngắn hạn khác	<u>1.907.711.635</u>	<u>1.907.711.635</u>
-------------------------------	-----------------------------	-----------------------------

Theo Biên bản họp ngày 01/07/2013 giữa Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1, trên cơ sở đề nghị của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 sẽ phối hợp với Công ty Cổ phần Vicem Vật

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

liệu Xây dựng Đà Nẵng xem xét và ký biên bản bàn giao bổ sung nếu có gói thầu nào đến thời điểm 24h ngày 18/08/2011 chưa có trong nội dung bàn giao của Biên bản bàn giao tài chính.

Hiện tại, Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh vẫn đang trong quá trình kiểm toán quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành. Do đó, Công ty tạm thời ghi nhận một phần tài sản và nợ phải trả còn lại của Dự án chưa được bàn giao trên Báo cáo tài chính. Số liệu bàn giao cuối cùng về Dự án Nhà máy xi măng Cam Ranh cũng như lãi hoặc lỗ từ hoạt động chuyển nhượng dự án phụ thuộc vào kết quả kiểm toán quyết toán vốn đầu tư hoàn thành của Dự án này và sự chấp nhận cuối cùng của các bên liên quan đến Dự án bàn giao.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 30/6/2015 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.587.124.633	24.159.978.676
Phải thu khách hàng và phải thu khác	95.105.012.738	82.743.302.783
Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	149.692.137.371	126.903.281.459
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	112.170.050	112.170.050
Phải trả người bán và phải trả khác	89.707.689.313	62.236.268.879
Chi phí phải trả	3.689.145.227	1.724.566.672
Công nợ tài chính khác	-	-
Cộng	93.509.004.590	64.073.005.601

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	3.045.473	3.187.215	3.678.091.654	4.897.738.044
Euro (EUR)	-	-	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 30/6/2015 là 2.595.796.549 đồng (tại ngày 31/12/2014 là 1.818.820.000 đồng).

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại 30/6/2015				
Các khoản vay	112.170.050	-	-	112.170.050
Phải trả người bán và phải trả khác	89.707.689.313	-	-	89.707.689.313
Chi phí phải trả	3.689.145.227	-	-	3.689.145.227
Tại 01/01/2015				
Các khoản vay	112.170.050	-	-	112.170.050
Phải trả người bán và phải trả khác	62.236.268.879	-	-	62.236.268.879
Chi phí phải trả	1.724.566.672	-	-	1.724.566.672

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại 30/6/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.587.124.633	-	-	34.587.124.633
Phải thu khách hàng và phải thu khác	95.105.012.738	-	-	95.105.012.738
Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Tại 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.159.978.676	-	-	24.159.978.676
Phải thu khách hàng và phải thu khác	82.743.302.783	-	-	82.743.302.783
Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan như sau

Mua hàng

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ so sánh
		VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	Cùng Công ty mẹ	22.214.109.520	36.282.797.340
Công ty Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Cùng Công ty mẹ	150.607.652.496	171.391.992.342
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Cùng Công ty mẹ	3.092.302.531	3.842.346.214
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Cùng Công ty mẹ	-	5.205.731.818
Cộng		175.914.064.547	216.722.867.714

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu bán vỏ bao xi măng

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Công ty Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Cùng Công ty mẹ	2.899.500.900	5.134.058.950
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	Cùng Công ty mẹ	9.486.967.390	11.869.853.650
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Cùng Công ty mẹ	19.978.227.000	15.123.095.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Cùng Công ty mẹ	18.598.044.544	17.002.916.514
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên 1	Cùng Công ty mẹ	-	17.942.434.200
Cộng		50.962.739.834	67.072.358.314

Phí tư vấn chuyển giao công nghệ

		<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt nam	Công ty mẹ	257.513.795	295.639.188

Số dư với các bên liên quan

Phải thu về bán vỏ bao xi măng

	<u>30/06/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	11.533.529.699	13.826.159.999
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	12.112.614.242	5.856.336.880
Cộng	23.646.143.941	19.682.496.879

Các khoản phải trả

	<u>30/06/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Công ty Xi măng Vicem Hoàng Thạch	41.640.334.181	13.161.320.308
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	4.569.024.122	3.088.667.019
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt nam	2.235.264.726	1.700.694.056
<i>Trong đó:</i>		
- Phải trả liên quan đến Dự án Xi măng Cam Ranh	1.307.379.916	1.005.398.795
- Tiền lãi vay phải trả	534.377.228	534.377.228
- Phải trả về Chi phí tư vấn chuyển giao công nghệ	393.507.582	160.918.033
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	2.344.223.900	2.344.223.900
Cộng	50.788.846.929	20.294.905.283

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 01, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015 được phân loại lại từ Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 nhằm đảm bảo có thể so sánh và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Bảng cân đối kế toán	Mã số	31/12/2014	01/01/2015	Ảnh hưởng
		VND	VND	VND
Tài sản				
Phải thu ngắn hạn khác	136	36.500.529.315	38.603.799.668	2.103.270.353
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	124.836.054	124.836.054
Tài sản ngắn hạn khác	155	2.228.106.407	-	(2.228.106.407)
Cộng		38.728.635.722	38.728.635.722	-
Nguồn vốn				
Quỹ đầu tư phát triển	417	15.178.555.289	16.096.851.573	(918.296.284)
Quỹ dự phòng tài chính	418	918.296.284	-	918.296.284
Cộng		16.096.851.573	16.096.851.573	-

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2015

Người lập



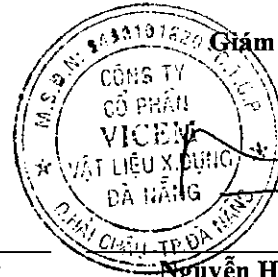
Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Giám đốc



Nguyễn Hoà Nam